

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020
quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

(Tiếp theo Công báo số 1019 + 1020)

Chương VII**CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH
VỀ QUẢN LÝ THUẾ**

Điều 31. Cường chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cường chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Đối tượng áp dụng

Biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản áp dụng đối với người nộp thuế bị cường chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.

Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dần; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật.

Đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 124 Luật Quản lý thuế.

Đối với người nộp thuế còn nợ ngân sách nhà nước có số tiền thuế nợ đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần tiền thuế nợ hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định khoan tiền thuế nợ hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp thì chưa thực hiện cưỡng chế đối với số tiền thuế nợ trong thời gian được nộp dần hoặc gia hạn hoặc khoan nợ hoặc không tính tiền chậm nộp hoặc trong thời gian các cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Nhà nước xác định lại chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế theo văn bản đề nghị của người nộp thuế.

b) Tổ chức tín dụng không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

c) Tổ chức bảo lãnh nộp tiền thuế cho người nộp thuế: Quá thời hạn quy định 90 ngày, kể từ ngày hết hạn nộp tiền thuế nợ theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ vào ngân sách nhà nước thì bên bảo lãnh bị cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

d) Kho bạc nhà nước, kho bạc nhà nước cấp tỉnh, kho bạc nhà nước cấp huyện (sau đây gọi chung là kho bạc nhà nước) không thực hiện việc trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế mở tại kho bạc nhà nước để nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Tổ chức, cá nhân có liên quan không chấp hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp người nộp thuế bị cưỡng chế là chủ dự án ODA, chủ tài khoản nguồn vốn ODA và vay ưu đãi tại kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng thì không áp dụng biện pháp cưỡng chế này.

2. Căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế là một trong các thông tin sau đây:

a) Thông tin về tài khoản của người nộp thuế tại cơ sở dữ liệu quản lý thuế hoặc dữ liệu của tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Thông tin về số tài khoản, số tiền hiện có trong tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế do kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng cung cấp theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan quản lý thuế không đầy đủ.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm bảo mật những thông tin về tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế.

3. Quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản

a) Quyết định cưỡng chế lập theo Mẫu số 01/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, tại quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản cần ghi rõ: Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế; lý do bị cưỡng chế; số tiền bị cưỡng chế; số tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế; tên kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng nơi người nộp thuế bị cưỡng chế mở tài khoản; tên, địa chỉ, số tài khoản nộp ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; phương thức chuyển số tiền bị trích chuyển từ tổ chức tín dụng đến kho bạc nhà nước.

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành hoặc cấp dưới ban hành nhưng không có thẩm quyền cưỡng chế hoặc cấp dưới có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và có văn bản đề nghị cấp trên ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp cấp trưởng vắng mặt có thể giao quyền cho cấp phó xem xét ban hành quyết định cưỡng chế, việc giao quyền được thực hiện bằng văn bản theo Mẫu số 09/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

b) Quyết định cưỡng chế phải được ban hành tại các thời điểm sau:

b.1) Sau ngày thứ 90 kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế;

b.2) Ngay sau ngày hết thời hạn gia hạn nộp thuế;

b.3) Ngay sau ngày người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt (trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế);

b.4) Ngay trong ngày phát hiện người nộp thuế có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn.

Hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn được căn cứ vào các thông tin sau: người nộp thuế bị cưỡng chế thực hiện thủ tục chuyển nhượng, cho, bán tài sản, giải tỏa, tẩu tán số dư tài khoản một cách bất thường không liên quan đến các giao dịch thông thường trong sản xuất kinh doanh trước khi cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế hoặc bỏ khỏi địa chỉ đăng ký kinh doanh.

c) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản được gửi cho người nộp thuế bị cưỡng chế, kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng nơi người nộp thuế bị cưỡng chế mở tài khoản và các tổ chức, cá nhân có liên quan kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế và được cập nhật trên trang thông tin điện tử của ngành thuế hoặc ngành hải quan.

c.1) Quyết định cưỡng chế được gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế, trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp.

c.2) Trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận thì người có thẩm quyền hoặc công chức thuế, công chức hải quan có trách nhiệm giao quyết định cưỡng chế lập biên bản về việc tổ chức, cá nhân bị

cưỡng chế không nhận quyết định, có xác nhận của chính quyền địa phương nơi tổ chức, cá nhân có địa chỉ đăng ký với cơ quan quản lý thuế thì được coi là quyết định đã được giao.

c.3) Trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận; quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại trụ sở của tổ chức hoặc nơi cư trú của cá nhân bị cưỡng chế hoặc có căn cứ cho rằng người nộp thuế bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao.

d) Trường hợp người nộp thuế bị cưỡng chế có mở tài khoản tại nhiều tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước khác nhau thì người có thẩm quyền căn cứ vào số lượng tài khoản mở tại các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước để ban hành quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản đối với một tài khoản hoặc nhiều tài khoản, đồng thời yêu cầu tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước phong tỏa các tài khoản còn lại của người nộp thuế tương ứng với số tiền bị cưỡng chế trong trường hợp cần thiết. Trong quá trình thực hiện quyết định, nếu một hoặc một số các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước đã thực hiện trích tiền hoặc đã trích đủ số tiền theo quyết định cưỡng chế (có chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước) thì tổ chức tín dụng hoặc kho bạc nhà nước hoặc người nộp thuế thông báo cho cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế ngay trong ngày trích chuyển. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước ngay trong ngày nhận được thông báo nộp đủ tiền thuế để dừng việc cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản.

đ) Quyết định cưỡng chế chấm dứt hiệu lực kể từ ngày người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ bị cưỡng chế vào ngân sách nhà nước hoặc số tiền thuế nợ bị cưỡng chế được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần tiền thuế nợ hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp tiền thuế hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp. Cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo Mẫu số 08/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế mở tài khoản:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế theo Mẫu số 01-1/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng phải cung cấp các thông tin cần thiết bằng văn bản về số hiệu tài khoản, số dư tại thời điểm cung cấp và các thông tin liên quan khác của người nộp thuế bị cưỡng chế mở tại đơn vị mình;

b) Ngay sau khi nhận được quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền kèm theo Lệnh thu ngân sách nhà nước, kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng có trách nhiệm làm thủ tục trích chuyển số tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; đồng thời thông báo cho cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế và người nộp thuế bị cưỡng chế biết ngay trong ngày trích chuyển. Trường hợp số dư trong tài khoản ít hơn số tiền mà người nộp thuế bị cưỡng chế phải nộp thì sau khi trừ đi số dư tối thiểu để duy trì tài khoản, kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng phải trích chuyển số tiền còn lại vào tài khoản của ngân sách nhà nước;

c) Thực hiện phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế bằng với số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế ngay khi nhận được quyết định cưỡng chế;

d) Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế nợ nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì bên bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế nợ thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.

5. Thủ tục thu tiền bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản

Việc trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện trên cơ sở các chứng từ thu theo quy định. Chứng từ thu sử dụng để trích chuyển tiền từ tài khoản được gửi cho các bên liên quan (bản sao).

Điều 32. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

1. Đối tượng áp dụng

a) Biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập được áp dụng đối với người nộp thuế là cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được hưởng tiền lương, tiền công hoặc thu nhập tại một cơ quan, tổ chức theo biên chế hoặc hợp đồng lao động có thời hạn từ 06 tháng trở lên hoặc được hưởng trợ cấp hưu trí, mất sức.

b) Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dần; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật.

2. Xác minh thông tin về tiền lương và thu nhập

a) Cơ quan quản lý thuế tổ chức xác minh thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế tại cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan quản lý thuế không đầy đủ thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế gửi văn bản yêu cầu cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cung cấp đầy đủ các thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế.

b) Cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các cơ quan, tổ chức liên quan phải cung cấp các thông tin về tiền lương và thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cho cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã cung cấp.

c) Trường hợp sau 03 ngày làm việc, cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các cơ quan, tổ chức liên quan không cung cấp hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ về tiền lương và thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế thì cơ quan quản lý thuế căn cứ vào tình hình thực tế để áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

3. Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

a) Quyết định cưỡng chế lập theo Mẫu số 02/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, tại quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập cần ghi rõ: Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế; lý do bị cưỡng chế; số tiền bị cưỡng chế; tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế; tên, địa chỉ, số tài khoản nộp ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; phương thức chuyển số tiền bị cưỡng chế đến kho bạc nhà nước.

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành hoặc cấp dưới ban hành nhưng không có thẩm quyền cưỡng chế hoặc cấp dưới có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và có văn bản đề nghị cấp trên ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp cấp trưởng vắng mặt có thể giao quyền cho cấp phó xem xét ban hành quyết định cưỡng chế, việc giao quyền được thực hiện bằng văn bản theo Mẫu số 09/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

b) Quyết định cưỡng chế được ban hành ngay sau ngày hết thời hiệu của quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản hoặc ngay sau ngày đủ điều kiện chuyển biện pháp cưỡng chế theo quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

c) Quyết định cưỡng chế được gửi cho cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế, các cơ quan, tổ chức có liên quan ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế và được cập nhật trên trang thông tin điện tử của ngành thuế hoặc ngành hải quan.

c.1) Quyết định cưỡng chế được gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế, trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp.

c.2) Trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận thì người có thẩm quyền hoặc công chức thuế, công chức hải quan có trách nhiệm giao quyết định cưỡng chế lập biên bản về việc tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận quyết định, có xác nhận của chính quyền địa phương nơi tổ chức, cá nhân có địa chỉ đăng ký với cơ quan quản lý thuế thì được coi là quyết định đã được giao.

c.3) Trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận; quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại trụ sở của tổ chức hoặc nơi cư trú của cá nhân bị cưỡng chế hoặc có căn cứ cho rằng người nộp thuế bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao.

d) Quyết định cưỡng chế chấm dứt hiệu lực kể từ ngày người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ bị cưỡng chế vào ngân sách nhà nước hoặc số tiền thuế nợ bị cưỡng chế được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần tiền thuế nợ hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp tiền thuế hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp. Cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo Mẫu số 08/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Tỷ lệ khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân

a) Chỉ khấu trừ một phần tiền lương, tiền công hoặc một phần thu nhập tương ứng với số tiền đã ghi trong quyết định cưỡng chế.

b) Tỷ lệ khấu trừ tiền lương, tiền công hoặc thu nhập đối với cá nhân không thấp hơn 10% và không quá 30% tổng số tiền lương, trợ cấp hàng tháng của cá nhân đó; đối với những khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng không quá 50% tổng số thu nhập.

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và người nộp thuế bị cưỡng chế biết.

b) Khi đến kỳ phát tiền lương hoặc thu nhập gần nhất, cơ quan, tổ chức, người đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế có trách nhiệm khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước, đồng thời thông báo cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế biết.

c) Trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của người nộp thuế bị cưỡng chế chấm dứt, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế biết trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động.

d) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thi bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định.

Điều 33. Cường chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đối tượng áp dụng

a) Cường chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng trong trường hợp không áp dụng được các biện pháp cường chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc đã áp dụng các biện pháp này nhưng vẫn không thu đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc theo đề nghị của cơ quan thuế.

b) Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dần; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế sau thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nếu quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn chấp hành quyết định ấn định thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành quyết định ấn định thuế thì cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp cường chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định.

2. Không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, đối tượng không chịu thuế hoặc có mức thuế suất thuế xuất khẩu 0%.

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp, hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

3. Quyết định cưỡng chế được gửi đến đối tượng bị cưỡng chế và thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

a) Quyết định cưỡng chế được gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế, trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp.

b) Trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận thì người có thẩm quyền hoặc công chức hải quan có trách nhiệm giao quyết định cưỡng chế lập biên bản về việc tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận quyết định, có xác nhận của chính quyền địa phương thì được coi là quyết định đã được giao.

c) Trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận; quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại trụ sở của tổ chức hoặc nơi cư trú của cá nhân bị cưỡng chế hoặc có căn cứ cho rằng người nộp thuế bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao.

4. Quyết định cưỡng chế thực hiện theo Mẫu số 03/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định cưỡng chế cần ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; số quyết định, căn cứ pháp lý ban hành quyết định; lý do cưỡng chế, họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người ra quyết định; tên, địa chỉ của đối tượng bị cưỡng chế; số tiền thuế nợ chưa nộp chi tiết theo từng tờ khai hải quan, vụ việc; tổng số tiền bị cưỡng chế; tên, địa chỉ, số tài khoản tại kho bạc nhà nước; thời hạn thi hành; chữ ký của người ban hành quyết định, dấu của cơ quan ban hành quyết định.

5. Tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan nếu người nộp thuế đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng khác.

b) Người nộp thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng đối với lô hàng đang làm thủ tục hải quan.

c) Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế đang còn nợ phải được bảo lãnh theo quy định.

6. Hồ sơ, trình tự, thẩm quyền giải quyết việc tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế bị cưỡng chế có văn bản đề nghị tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan gửi Cục Hải quan nơi phát sinh khoản nợ bị cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan kèm theo thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ.

b) Cục Hải quan nơi người nộp thuế có khoản nợ bị cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan tiếp nhận, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và báo cáo, đề xuất gửi Tổng cục Hải quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho người nộp thuế biết, hoàn chỉnh hồ sơ.

c) Tổng cục Hải quan căn cứ quy định tại khoản 5 Điều này, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có), báo cáo Bộ Tài chính trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

d) Bộ Tài chính xem xét, giải quyết tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với từng trường hợp cụ thể theo đề nghị của Tổng cục Hải quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo.

đ) Cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định cưỡng chế căn cứ văn bản của Bộ Tài chính để tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan.

Trường hợp kết thúc thời gian tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan, người nộp thuế không thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước thì bị xử phạt theo quy định.

e) Văn bản tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan thực hiện theo Mẫu số 03-1/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Quản lý thuế và điểm a khoản 3 Điều 31 Nghị định này.

8. Trường hợp cơ quan thuế có văn bản đề nghị cơ quan hải quan ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì trình tự thực hiện như sau:

a) Cơ quan thuế lập và gửi văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan. Văn bản đề nghị phải thể hiện các nội dung: đơn vị ban hành văn bản; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; căn cứ ban hành văn bản; tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế, số tiền thuế nợ bị cưỡng chế; lý do đề nghị cưỡng chế; họ, tên, chức vụ, chữ ký của người ký văn bản, dấu của cơ quan ban hành văn bản (nếu có).

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan thuế, cơ quan hải quan thực hiện cưỡng chế theo đúng trình tự, thủ tục và gửi văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết, phối hợp.

Trường hợp cơ quan hải quan không thực hiện được ngay biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan theo đề nghị của cơ quan thuế thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế biết và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thu đủ số tiền thuế nợ, cơ quan thuế phải có văn bản thông báo với cơ quan hải quan để chấm dứt thực hiện cưỡng chế.

Điều 34. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn

1. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế mà không áp dụng

được các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc đã áp dụng các biện pháp này nhưng vẫn không thu đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước hoặc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc theo đề nghị của cơ quan hải quan.

a) Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dần; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật.

b) Hóa đơn bị ngừng sử dụng bao gồm các loại hóa đơn: hóa đơn tự in do các tổ chức, cá nhân kinh doanh tự in; hóa đơn đặt in do các tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc cơ quan thuế đặt in; hóa đơn điện tử do các tổ chức, cá nhân kinh doanh khởi tạo, lập theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn:

a) Thông tin về hóa đơn của người nộp thuế bị cưỡng chế tại cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế hoặc dữ liệu của cơ quan, tổ chức khác (nếu có).

b) Thông tin về tình hình sử dụng hóa đơn do người nộp thuế bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác (nếu có) cung cấp theo yêu cầu của cơ quan thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan thuế không đầy đủ.

3. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn

a) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn lập theo Mẫu số 04/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và kèm theo thông báo ngừng sử dụng hóa đơn theo Mẫu số 04-1/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

a.1) Tại quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn cần ghi rõ: Căn cứ ra quyết định cưỡng chế; tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế; lý do bị cưỡng chế; số tiền bị cưỡng chế.

a.2) Tại thông báo ngừng sử dụng hóa đơn cần ghi rõ: Căn cứ ra thông báo; tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế; lý do ngừng sử dụng hóa đơn; ký hiệu mẫu, ký hiệu, số hóa đơn ngừng sử dụng, ngày ngừng sử dụng hóa đơn.

a.3) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành hoặc cấp dưới ban hành nhưng không có thẩm quyền cưỡng chế hoặc cấp dưới có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và có văn bản đề nghị cấp trên ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp cấp trưởng vắng mặt có thể giao quyền cho cấp phó xem xét ban hành quyết định cưỡng chế, việc giao quyền được thực hiện bằng văn bản theo Mẫu số 09/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

b) Quyết định cưỡng chế được ban hành tại các thời điểm sau

b.1) Ngay sau ngày hết thời hiệu của quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế; quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập đối với cá nhân; quyết định cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan (nếu có) hoặc ngay sau ngày đủ điều kiện chuyển biện pháp cưỡng chế theo quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

b.2) Trường hợp quyết định cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn hết hiệu lực mà người nộp thuế chưa nộp đủ số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước, nếu không đủ điều kiện áp dụng các biện pháp cưỡng chế tiếp theo hoặc áp dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn mà có hiệu quả thì cơ quan quản lý thuế tiếp tục áp dụng biện pháp cưỡng chế có hiệu quả. Trường hợp đang áp dụng biện pháp cưỡng chế này mà có thông tin, điều kiện thực hiện biện pháp cưỡng chế trước

hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo hiệu quả hơn thì cơ quan quản lý thuế đồng thời áp dụng biện pháp cưỡng chế trước hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo để thu tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

c) Quyết định cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn được gửi cho tổ chức, cá nhân có liên quan và người nộp thuế bị cưỡng chế ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế và được cập nhật trên trang thông tin điện tử của ngành thuế.

c.1) Quyết định cưỡng chế được gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế, trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp.

c.2) Trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận thì người có thẩm quyền hoặc công chức thuế có trách nhiệm giao quyết định cưỡng chế lập biên bản về việc tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận quyết định, có xác nhận của chính quyền địa phương nơi tổ chức, cá nhân có địa chỉ đăng ký với cơ quan quản lý thuế thì được coi là quyết định đã được giao.

c.3) Trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận; quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại trụ sở của tổ chức hoặc nơi cư trú của cá nhân bị cưỡng chế hoặc có căn cứ cho rằng người nộp thuế bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao.

d) Quyết định cưỡng chế chấm dứt hiệu lực kể từ ngày người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ bị cưỡng chế vào ngân sách nhà nước hoặc số tiền thuế nợ bị cưỡng chế được cơ quan thuế ban hành quyết định nộp dần tiền thuế nợ hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp tiền thuế hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp. Cơ quan thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo Mẫu số 08/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn

a) Ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế cơ quan thuế phải đăng tải quyết định cưỡng chế và thông báo ngừng sử dụng hóa đơn trên trang thông tin điện tử ngành thuế hoặc đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ban hành quyết định.

b) Trong thời gian thực hiện biện pháp cưỡng chế này, cơ quan thuế không tiếp nhận hồ sơ thông báo phát hành hóa đơn của tổ chức, cá nhân đang bị cưỡng chế, không cấp mã đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, không cấp hóa đơn, không bán hóa đơn cho người nộp thuế đang bị cưỡng chế (trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều này).

c) Cơ quan thuế ban hành quyết định chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này kèm theo thông báo tiếp tục sử dụng hóa đơn theo Mẫu số 04-2/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Ngay trong ngày ban hành quyết định chấm dứt thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn thì cơ quan thuế phải đăng tải trên trang thông tin điện tử ngành thuế hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ban hành quyết định.

d) Trường hợp đang áp dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn mà người nộp thuế có văn bản đề nghị sử dụng hóa đơn để có nguồn thanh toán tiền lương công nhân, thanh toán các khoản chi phí đảm bảo sản xuất kinh doanh được liên tục thì cơ quan thuế tiếp tục cho người nộp thuế sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh với điều kiện người nộp thuế phải nộp ngay ít nhất 18% doanh thu trên hóa đơn được sử dụng vào ngân sách nhà nước.

5. Trường hợp cơ quan hải quan có văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn

a) Cơ quan hải quan lập và gửi văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn cho cơ quan thuế. Văn bản đề nghị phải thể hiện các nội dung: đơn vị ban hành văn bản; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; căn cứ ban hành văn bản; tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế; họ, tên, chức vụ của người ký văn bản, dấu của cơ quan ban hành văn bản.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn của cơ quan hải quan, thủ trưởng cơ quan thuế có thẩm quyền thực hiện cưỡng chế theo đúng trình tự, thủ tục và gửi văn bản thông báo cho cơ quan hải quan biết, phối hợp.

Trường hợp cơ quan thuế không thực hiện được ngay biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn theo đề nghị của cơ quan hải quan thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan hải quan biết và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thu đủ số tiền thuế nợ, cơ quan hải quan phải có văn bản thông báo với cơ quan thuế để chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này.

6. Trường hợp người nộp thuế bị cưỡng chế là chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn tỉnh/huyện này nhưng có trụ sở chính ở địa bàn tỉnh/huyện khác, cơ quan thuế quản lý trực tiếp chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc không có đủ điều kiện để thực hiện cưỡng chế hoặc không thực hiện được quyết định cưỡng chế thì cơ quan thuế quản lý chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc chuyển toàn bộ hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trụ sở chính để cơ quan thuế quản lý trụ sở chính thực hiện ban hành quyết định cưỡng chế.

Điều 35. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

1. Đối tượng áp dụng

a) Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế mà không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc đã áp dụng các biện pháp này nhưng vẫn không thu đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế;

thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dần; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật.

b) Không áp dụng kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Những tài sản sau đây không được kê biên

a) Đối với cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a.1) Nhà ở duy nhất của cá nhân và gia đình người bị cưỡng chế.

a.2) Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu của cá nhân, gia đình người bị cưỡng chế.

a.3) Công cụ lao động thông thường cần thiết được dùng làm phương tiện sinh sống chủ yếu hoặc duy nhất của cá nhân và gia đình người bị cưỡng chế.

a.4) Quần áo, đồ dùng sinh hoạt thiết yếu của cá nhân và gia đình người bị cưỡng chế.

a.5) Đồ dùng thờ cúng; di vật, huân chương, huy chương, bằng khen.

b) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh:

b.1) Thuốc chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản lưu thông để kinh doanh; lương thực, thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ ăn giữa ca cho người lao động.

b.2) Nhà trẻ, trường học và các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này, nếu đây không phải là tài sản lưu thông để kinh doanh của doanh nghiệp.

b.3) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường.

b.4) Cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, an ninh, quốc phòng; hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

b.5) Nguyên - vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm là các hóa chất độc hại nguy hiểm không được phép lưu hành.

b.6) Nguyên - vật liệu, bán thành phẩm đang nằm trong dây chuyền sản xuất khép kín.

c) Đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là cơ quan, tổ chức) hoạt động bằng nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp thì không kê biên các tài sản được mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước mà yêu cầu cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ tài chính để thực hiện quyết định cưỡng chế.

Trường hợp cơ quan, tổ chức có nguồn thu từ các hoạt động có thu hợp pháp khác thì kê biên các tài sản được đầu tư, mua sắm từ nguồn thu đó để thực hiện quyết định cưỡng chế, trừ các tài sản sau đây:

c.1) Thuốc chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản lưu thông để kinh doanh; lương thực, thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ việc ăn giữa ca cho cán bộ, công chức.

c.2) Nhà trẻ, trường học, các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này nếu đây không phải là tài sản lưu thông để kinh doanh của cơ quan, tổ chức.

c.3) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường.

c.4) Trụ sở làm việc.

c.5) Cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, an ninh, quốc phòng.

3. Xác minh thông tin về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế

a) Cơ quan quản lý thuế có quyền gửi văn bản cho người nộp thuế bị cưỡng chế, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm

và các tổ chức, cá nhân liên quan để xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế.

b) Cơ quan quản lý thuế có quyền xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế tại địa bàn nơi người nộp thuế bị cưỡng chế đóng trụ sở kinh doanh hoặc cư trú, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan. Sau khi xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế tại các địa điểm nêu trên, cơ quan quản lý thuế phải xác định số tiền có khả năng thu vào ngân sách nhà nước thông qua áp dụng biện pháp cưỡng chế này bằng việc dự tính giá trị tài sản này sau khi bán đấu giá.

c) Thông tin xác minh bao gồm: Các tài sản đã xác minh, giá trị tài sản đã xác minh được phản ánh trên sổ sách kế toán của người nộp thuế bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ) hoặc điều kiện kinh tế (đối với cá nhân không kinh doanh). Đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu tài sản cần căn cứ vào hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản thì việc xác minh thông qua chủ sở hữu, chính quyền địa phương, cơ quan chức năng hoặc người làm chứng như xác nhận của người bán, của chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về việc mua bán.

d) Sau khi xác minh, phải lập biên bản ghi rõ cam kết của người cung cấp thông tin.

đ) Các thông tin xác minh đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu tài sản phải thông báo rộng rãi để người có quyền, nghĩa vụ liên quan được biết và bảo vệ lợi ích của họ.

e) Đối với tài sản đã được cầm cố, thế chấp hợp pháp thuộc diện được kê biên thì cơ quan, tổ chức tiến hành kê biên phải thông báo cho người nhận cầm cố, thế chấp biết nghĩa vụ của người nộp thuế bị cưỡng chế và yêu cầu người nhận cầm cố, thế chấp cung cấp hồ sơ, chứng từ liên quan đến việc cầm cố, thế chấp tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế kịp thời cho cơ quan tiến hành kê biên tài sản khi người cầm cố, thế chấp thanh toán nghĩa vụ theo hợp đồng cầm cố, thế chấp.

g) Trường hợp đối với cá nhân quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc trường hợp sau 05 ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản xác minh về tài sản cho người nộp thuế bị cưỡng chế, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ các thông tin về tài sản hoặc trường hợp xác định số tiền thu được sau khi bán đấu giá tài sản kê biên không đủ bù đắp chi phí cưỡng chế thì cơ quan có thẩm quyền chuyển sang cưỡng chế bằng các biện pháp cưỡng chế khác theo quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

4. Chính quyền nơi người nộp thuế bị cưỡng chế đóng trụ sở kinh doanh hoặc nơi cư trú, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện, cung cấp các thông tin cần thiết theo quy định của pháp luật cho cơ quan thực hiện cưỡng chế trong việc xác minh điều kiện thi hành quyết định cưỡng chế và phối hợp hoặc tổ chức thực hiện cưỡng chế.

5. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

a) Quyết định cưỡng chế lập theo Mẫu số 05/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, tại quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên ghi rõ: Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế; lý do bị cưỡng chế; số tiền bị cưỡng chế; thời gian, địa điểm kê biên tài sản; loại tài sản kê biên; đặc điểm tài sản kê biên; tên, địa chỉ, số tài khoản nộp ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; phương thức chuyển số tiền bị cưỡng chế đến kho bạc nhà nước.

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành hoặc cấp dưới ban hành nhưng không có thẩm quyền cưỡng chế hoặc cấp dưới có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ

chức thi hành quyết định cưỡng chế và có văn bản đề nghị cấp trên ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp cấp trưởng vắng mặt có thể giao quyền cho cấp phó xem xét ban hành quyết định cưỡng chế, việc giao quyền được thực hiện bằng văn bản theo Mẫu số 09/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

b) Quyết định cưỡng chế được ban hành ngay sau ngày hết thời hiệu của quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn hoặc ngay sau ngày đủ điều kiện chuyển sang biện pháp cưỡng chế theo quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

c) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản được gửi cho tổ chức, cá nhân bị kê biên tài sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc tổ chức có trụ sở đóng trên địa bàn hoặc cơ quan nơi người đó công tác ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế và được cập nhật trên trang thông tin điện tử của ngành thuế hoặc ngành hải quan.

c.1) Quyết định cưỡng chế được gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế, trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp.

c.2) Trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận thì người có thẩm quyền hoặc công chức thuế, công chức hải quan có trách nhiệm giao quyết định cưỡng chế lập biên bản về việc tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận quyết định, có xác nhận của chính quyền địa phương nơi tổ chức, cá nhân có địa chỉ đăng ký với cơ quan quản lý thuế thì được coi là quyết định đã được giao.

c.3) Trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế đã được gửi qua đường bưu điện đến lần

thứ ba mà bị trả lại do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận; quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại trụ sở của tổ chức hoặc nơi cư trú của cá nhân bị cưỡng chế hoặc có căn cứ cho rằng người nộp thuế bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao.

d) Người nộp thuế bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí cho các hoạt động cưỡng chế thuế và có trách nhiệm nộp toàn bộ chi phí cưỡng chế cho tổ chức thực hiện cưỡng chế.

đ) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản đối với các tài sản kê biên thuộc diện đăng ký quyền sở hữu thì phải được gửi cho các cơ quan sau đây:

đ.1) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền về đăng ký tài sản gắn liền với đất trong trường hợp kê biên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

đ.2) Cơ quan đăng ký phương tiện giao thông trong trường hợp tài sản kê biên là phương tiện giao thông.

đ.3) Các cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, sử dụng khác theo quy định của pháp luật.

e) Quyết định cưỡng chế chấm dứt hiệu lực kể từ ngày người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ bị cưỡng chế vào ngân sách nhà nước hoặc số tiền thuế nợ bị cưỡng chế được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần tiền thuế nợ hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp tiền thuế hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp. Cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo Mẫu số 08/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Thủ tục thực hiện biện pháp kê biên tài sản

a) Việc kê biên tài sản phải thực hiện trong giờ làm việc hành chính áp dụng tại địa phương kê biên tài sản.

b) Người ra quyết định cưỡng chế hoặc người được phân công thực hiện quyết định cưỡng chế chủ trì thực hiện việc kê biên.

c) Khi tiến hành kê biên tài sản phải có mặt cá nhân bị cưỡng chế hoặc người đã thành niên trong gia đình, đại diện cho tổ chức bị kê biên tài sản, đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến. Nếu cá nhân phải thi hành quyết định cưỡng chế hoặc người đã thành niên trong gia đình cố tình vắng mặt, thì vẫn tiến hành kê biên tài sản nhưng phải có đại diện của chính quyền địa phương và người chứng kiến.

d) Tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế có quyền đề nghị kê biên tài sản nào trước, người được giao chủ trì kê biên phải chấp nhận nếu xét thấy đề nghị đó không ảnh hưởng đến việc cưỡng chế. Nếu tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không đề nghị cụ thể việc kê biên tài sản nào trước thì tài sản thuộc sở hữu riêng được kê biên trước.

đ) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kê biên tài sản, người nộp thuế bị cưỡng chế không nộp đủ tiền thuế nợ thì cơ quan quản lý thuế thực hiện bán đấu giá tài sản kê biên thông qua tổ chức có thẩm quyền bán đấu giá theo quy định của pháp luật để thu hồi tiền thuế nợ.

e) Chỉ kê biên những tài sản thuộc sở hữu chung của cá nhân bị cưỡng chế với người khác nếu cá nhân bị cưỡng chế không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thi hành quyết định cưỡng chế. Trường hợp tài sản có tranh chấp thì vẫn tiến hành kê biên và giải thích cho những người cùng sở hữu tài sản kê biên về quyền khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo công khai thời gian, địa điểm tiến hành kê biên để các đồng sở hữu biết. Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày kê biên mà những người đồng sở hữu tài sản không khởi kiện thì tài sản kê biên được đem bán đấu giá theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

7. Biên bản kê biên tài sản

a) Việc kê biên tài sản phải được lập biên bản. Trong biên bản phải ghi thời gian, địa điểm tiến hành kê biên tài sản; họ tên, chức vụ người chủ trì thực hiện việc kê biên; người đại diện cho tổ chức bị cưỡng chế kê biên tài sản, cá nhân có tài sản bị kê biên hoặc người đại diện hợp pháp cho họ; người chứng kiến; đại diện chính quyền địa phương (hoặc cơ quan của cá nhân bị cưỡng chế); mô tả tên gọi, tình trạng, đặc điểm từng tài sản bị kê biên.

b) Người chủ trì thực hiện việc kê biên; người đại diện cho tổ chức bị cưỡng chế kê biên tài sản, cá nhân có tài sản bị kê biên hoặc người đại diện hợp pháp cho họ; người chứng kiến; đại diện chính quyền địa phương (hoặc cơ quan của cá nhân bị cưỡng chế) ký tên vào biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

c) Biên bản kê biên được lập thành 02 bản, cơ quan ra quyết định cưỡng chế giữ 01 bản, 01 bản được giao cho cá nhân bị kê biên hoặc đại diện tổ chức bị cưỡng chế kê biên ngay sau khi hoàn thành việc lập biên bản kê biên tài sản.

8. Giao bảo quản tài sản kê biên

a) Người chủ trì thực hiện kê biên lựa chọn một trong các hình thức sau đây để bảo quản tài sản kê biên:

a.1) Giao cho người bị cưỡng chế, thân nhân của người bị cưỡng chế hoặc người đang quản lý, sử dụng tài sản đó bảo quản.

a.2) Giao cho một trong những đồng sở hữu chung bảo quản nếu tài sản đó thuộc sở hữu chung.

a.3) Giao cho tổ chức, cá nhân có điều kiện bảo quản.

b) Đối với tài sản là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ngoại tệ thì tạm giao cho kho bạc nhà nước quản lý; đối với các tài sản như vật liệu nổ công nghiệp, công cụ hỗ trợ, vật có giá trị lịch sử, văn hóa, bảo vật quốc gia, cổ vật, hàng lâm sản quý hiếm thì tạm giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý.

c) Khi giao bảo quản tài sản kê biên, người chủ trì thực hiện kê biên phải lập biên bản ghi rõ: Ngày, tháng, năm bàn giao bảo quản; họ và tên người chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế, đại diện tổ chức hoặc cá nhân bị cưỡng chế, người được giao bảo quản tài sản, người chứng kiến việc bàn giao; số lượng, tình trạng (chất lượng) tài sản; quyền và nghĩa vụ của người được giao bảo quản tài sản.

Người chủ trì thực hiện kê biên, người được giao bảo quản tài sản, đại diện tổ chức hoặc cá nhân bị cưỡng chế, người chứng kiến ký tên vào biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

Biên bản được giao cho người được giao bảo quản tài sản, đại diện tổ chức hoặc cá nhân bị cưỡng chế, người chứng kiến và người chủ trì thực hiện kê biên mỗi người giữ một bản.

d) Người được giao bảo quản tài sản được thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để bảo quản tài sản, trừ những người quy định tại điểm a khoản 8 Điều này.

đ) Người được giao bảo quản tài sản mà để xảy ra hư hỏng, đánh tráo, làm mất hay hủy hoại tài sản thì phải chịu trách nhiệm bồi thường và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm theo quy định hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự.

9. Định giá tài sản kê biên

a) Việc định giá tài sản đã kê biên được tiến hành tại trụ sở của tổ chức, nhà của cá nhân bị kê biên hoặc nơi lưu giữ tài sản bị kê biên (trừ trường hợp phải thành lập Hội đồng định giá).

b) Tài sản đã kê biên được định giá theo sự thỏa thuận giữa người chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế với đại diện tổ chức hoặc cá nhân bị cưỡng chế và chủ sở hữu chung trong trường hợp kê biên tài sản chung. Thời hạn để các bên thỏa thuận về giá không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tài sản được kê biên. Đối với tài sản kê biên có giá trị dưới 1.000.000 đồng hoặc tài sản thuộc loại mau hỏng, nếu các bên không thỏa thuận được với nhau về giá thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm định giá.

c) Trường hợp tài sản kê biên có giá trị từ 1.000.000 đồng trở lên thuộc loại khó định giá hoặc các bên không thỏa thuận được về giá thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tài sản bị kê biên, người đã ra quyết định cưỡng chế đề nghị cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá, trong đó người đã ra quyết định cưỡng chế là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn liên quan là thành viên.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được thành lập, Hội đồng định giá phải tiến hành việc định giá. Đại diện tổ chức, cá nhân có tài sản bị kê biên được

tham gia ý kiến vào việc định giá, nhưng quyền quyết định giá thuộc Hội đồng định giá.

Việc định giá tài sản dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Đối với tài sản mà nhà nước thống nhất quản lý giá thì việc định giá dựa trên cơ sở giá tài sản do nhà nước quy định.

d) Việc định giá tài sản phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ thời gian, địa điểm tiến hành định giá, thành phần những người tham gia định giá, tên và trị giá tài sản đã được định giá, chữ ký của các thành viên tham gia định giá và của chủ tài sản.

10. Thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá tài sản

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng định giá đối với những trường hợp việc cưỡng chế hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện, cấp xã hoặc thuộc thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng định giá đối với những trường hợp việc cưỡng chế hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền của Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan.

c) Việc thành lập Hội đồng định giá ở các cơ quan trung ương do Bộ trưởng bộ chủ quản quyết định, sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan.

11. Nhiệm vụ của Hội đồng định giá

a) Nghiên cứu, đề xuất việc tổ chức và nội dung cuộc họp Hội đồng định giá.

b) Chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho việc định giá.

c) Tiến hành định giá tài sản.

d) Lập biên bản định giá.

12. Chuyển giao tài sản đã kê biên để bán đấu giá

a) Đối với tài sản bị kê biên để bán đấu giá, căn cứ vào giá trị tài sản được xác định theo quy định tại khoản 9 Điều này, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định kê biên, người chủ trì cưỡng chế ký hợp đồng bán đấu giá với các tổ chức bán đấu giá được thành lập theo quy định của pháp luật để tổ chức bán đấu giá tài sản theo quy định.

b) Việc chuyển giao tài sản kê biên cho cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá phải được lập thành biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ: Ngày, tháng, năm bàn giao; người bàn giao, người nhận; chữ ký của người giao, người nhận; số lượng, tình trạng tài sản. Hồ sơ bàn giao tài sản kê biên cho cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá bao gồm: Quyết định cưỡng chế kê biên; các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp (nếu có); văn bản định giá tài sản và biên bản bàn giao tài sản đó.

c) Trong trường hợp tài sản kê biên là hàng hóa công kênh hoặc có số lượng lớn mà Trung tâm dịch vụ bán đấu giá cấp tỉnh hoặc cơ quan tài chính cấp huyện không có nơi cất giữ tài sản thì sau khi thực hiện xong thủ tục chuyển giao có thể ký hợp đồng bảo quản tài sản với nơi đang giữ tài sản đó. Chi phí cho việc thực hiện hợp đồng bảo quản được thanh toán từ số tiền bán đấu giá tài sản thu được sau khi bán đấu giá.

d) Khi tài sản kê biên đã được chuyển giao cho cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá thì thủ tục bán đấu giá tài sản đó được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về bán đấu giá tài sản.

đ) Đối với tài sản thuộc sở hữu chung, khi bán đấu giá thì ưu tiên bán trước cho người đồng sở hữu.

e) Trường hợp số tiền bán đấu giá tài sản nhiều hơn số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế và chi phí cho việc cưỡng chế thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày bán đấu giá, cơ quan thi hành biện pháp cưỡng chế kê biên bán đấu giá tài sản làm thủ tục trả lại phần chênh lệch cho tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế.

13. Chuyển giao quyền sở hữu tài sản

a) Người mua tài sản kê biên được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản đó.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cho người mua theo quy định của pháp luật.

c) Hồ sơ chuyển quyền sở hữu gồm có:

c.1) Bản sao quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản để bán đấu giá.

c.2) Biên bản bán đấu giá tài sản.

c.3) Các giấy tờ khác liên quan đến tài sản (nếu có).

14. Xử lý số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên

Cơ quan thi hành biện pháp cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản thực hiện:

a) Nộp tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên bán đấu giá, cơ quan hải quan trích nộp tiền bán đấu giá để nộp tiền thuế tương ứng với số tiền thuế phải nộp của hàng hóa bị kê biên bán đấu giá trước khi nộp tiền thuế nợ theo quyết định kê biên trừ trường hợp hàng hóa thuộc sở hữu Nhà nước.

b) Thanh toán chi phí cưỡng chế cho tổ chức cưỡng chế.

c) Trả lại cho người nộp thuế bị cưỡng chế sau khi nộp đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước và thanh toán đầy đủ chi phí cưỡng chế.

15. Chi phí cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Chi phí cho các hoạt động cưỡng chế được xác định trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế phù hợp với giá cả ở từng địa phương, bao gồm:

a.1) Chi phí huy động người thực hiện quyết định cưỡng chế.

a.2) Chi phí thù lao cho các chuyên gia định giá để tổ chức đấu giá, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản.

a.3) Chi phí thuê phương tiện tháo dỡ, chuyên chở đồ vật, tài sản.

a.4) Chi phí thuê giữ hoặc bảo quản tài sản đã kê biên.

a.5) Chi phí thực tế khác (nếu có).

b) Người ban hành quyết định cưỡng chế được sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các biện pháp cưỡng chế. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế có trách nhiệm hoàn trả chi phí cưỡng chế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp cá nhân, tổ chức không tự nguyện hoàn trả chi phí cưỡng chế thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế được áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

16. Trường hợp đang áp dụng biện pháp cưỡng chế này mà có thông tin, điều kiện thực hiện biện pháp cưỡng chế trước hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo hiệu quả hơn thì cơ quan quản lý thuế đồng thời áp dụng biện pháp cưỡng chế trước hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo để thu tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

Điều 36. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ

1. Đối tượng áp dụng

Việc cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ (sau đây gọi là bên thứ ba) được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cơ quan quản lý thuế không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc đã áp dụng các biện pháp này nhưng vẫn không thu đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

b) Cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc đang giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế, bao gồm: Tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ đến hạn phải trả cho người nộp thuế bị cưỡng chế. Tổ chức, cá nhân, kho bạc nhà nước, ngân hàng, tổ chức tín dụng được người nộp thuế bị

cưỡng chế ủy quyền giữ hộ tiền, tài sản, hàng hóa, giấy tờ, chứng chỉ có giá hoặc cơ quan quản lý thuế có đủ căn cứ chứng minh số tiền, tài sản, hàng hóa, giấy tờ, chứng chỉ có giá mà cá nhân, hộ gia đình, tổ chức đó đang giữ là thuộc sở hữu của người nộp thuế bị cưỡng chế.

Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dần; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật.

2. Xác minh thông tin bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế

a) Cơ quan quản lý thuế có văn bản yêu cầu bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế. Trường hợp bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế không thực hiện được thì phải có văn bản giải trình cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

b) Trên cơ sở thông tin mà bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế cung cấp, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ.

3. Quyết định cưỡng chế

a) Quyết định cưỡng chế lập theo Mẫu số 06/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, tại quyết định cưỡng chế ghi rõ: Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế; lý do bị cưỡng chế; số tiền bị cưỡng chế; tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị

cưỡng chế; tên, địa chỉ, số tài khoản nộp ngân sách nhà nước mở tại kho bạc nhà nước; phương thức chuyển số tiền bị cưỡng chế đến kho bạc nhà nước.

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành hoặc cấp dưới ban hành nhưng không có thẩm quyền cưỡng chế hoặc cấp dưới có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và có văn bản đề nghị cấp trên ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp cấp trưởng vắng mặt có thể giao quyền cho cấp phó xem xét ban hành quyết định cưỡng chế, việc giao quyền được thực hiện bằng văn bản theo Mẫu số 09/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

b) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ phải được gửi ngay cho những tổ chức, cá nhân sau: Người nộp thuế bị cưỡng chế; bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế; Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý thuế quản lý nơi người nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế cư trú, tổ chức có trụ sở đóng trên địa bàn hoặc cơ quan nơi tổ chức, cá nhân nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế công tác để phối hợp thực hiện và được cập nhật trên trang thông tin điện tử của ngành thuế.

b.1) Quyết định cưỡng chế được gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế, trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc giao trực tiếp.

b.2) Trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận thì người có thẩm quyền hoặc công chức thuế, công chức hải quan

có trách nhiệm giao quyết định cưỡng chế lập biên bản về việc tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận quyết định, có xác nhận của chính quyền địa phương nơi tổ chức, cá nhân có địa chỉ đăng ký với cơ quan quản lý thuế thì được coi là quyết định đã được giao.

b.3) Trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế không nhận; quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại trụ sở của tổ chức hoặc nơi cư trú của cá nhân bị cưỡng chế hoặc có căn cứ cho rằng người nộp thuế bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao.

c) Quyết định cưỡng chế chấm dứt hiệu lực kể từ ngày người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế nợ bị cưỡng chế vào ngân sách nhà nước hoặc số tiền thuế nợ bị cưỡng chế được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần tiền thuế nợ hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp tiền thuế hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp. Cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo Mẫu số 08/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Nguyên tắc thu tiền, tài sản từ bên thứ ba đang giữ tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế

a) Bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả cho người nộp thuế bị cưỡng chế hoặc giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế thì có trách nhiệm nộp tiền thuế nợ thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế.

b) Trường hợp tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do bên thứ ba đang nắm giữ là đối tượng của các giao dịch bảo đảm hoặc thuộc trường hợp giải quyết phá sản thì việc thu tiền, tài sản khác từ bên thứ ba được thực hiện theo quy định của pháp luật.

c) Số tiền bên thứ ba nộp vào ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế được xác định là số tiền đã thanh toán cho người nộp thuế bị cưỡng chế. Căn cứ vào chứng từ thu tiền, tài sản khác của bên thứ ba, cơ quan có thẩm quyền

thực hiện cưỡng chế thông báo cho người nộp thuế bị cưỡng chế và các cơ quan liên quan được biết.

5. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ, đang giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế

a) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế, trong đó nêu rõ số tiền, thời hạn thanh toán nợ, loại tài sản, số lượng tài sản, tình trạng tài sản.

b) Khi nhận được văn bản yêu cầu xác minh thông tin của cơ quan quản lý thuế thì bên thứ ba không được chuyển trả tiền (bao gồm cả khoản nợ phải thanh toán cho người nộp thuế), tài sản khác cho người nộp thuế bị cưỡng chế cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý thuế để làm thủ tục bán đấu giá tài sản.

c) Trong trường hợp không thực hiện được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì phải có văn bản giải trình với cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

d) Bên thứ ba đang giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế phải thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế. Trường hợp bên thứ ba đang có khoản nợ phải trả người nộp thuế bị cưỡng chế thì thực hiện nộp thay cho người nộp thuế ngay trong ngày khoản nợ đến hạn thanh toán. Trường hợp bên thứ ba không thực hiện nộp thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế đúng thời hạn thì bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

6. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế đang quản lý bên thứ ba có trụ sở khác địa bàn của người nộp thuế bị cưỡng chế

a) Đối với trường hợp nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của người nộp thuế bị cưỡng chế và nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của bên thứ ba cùng trên địa bàn cấp tỉnh nhưng khác địa bàn cấp huyện thì Cục Thuế, Cục Hải quan có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan quản lý thuế cấp dưới phối hợp thực hiện cưỡng chế nợ thuế.

b) Đối với trường hợp nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của người nộp thuế bị cưỡng chế và nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của bên thứ ba khác địa bàn cấp tỉnh thì cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế đồng thời gửi cơ quan quản lý thuế quản lý bên thứ ba để phối hợp thực hiện. Trường hợp bên thứ ba không thực hiện nộp thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế thì cơ quan quản lý thuế quản lý bên thứ ba có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế quản lý người nộp thuế bị cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

7. Trường hợp đang áp dụng biện pháp cưỡng chế này mà có thông tin, điều kiện thực hiện biện pháp cưỡng chế trước hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo hiệu quả hơn thì cơ quan quản lý thuế đồng thời áp dụng biện pháp cưỡng chế trước hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo để thu tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

Điều 37. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề

1. Đối tượng áp dụng

a) Biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) được thực hiện khi cơ quan quản lý thuế không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 125 Luật Quản lý thuế hoặc đã áp dụng các biện pháp này nhưng vẫn không thu đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế.

b) Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Điều này, cơ quan quản lý thuế phải công khai trên trang thông tin điện tử ngành thuế hoặc ngành hải quan hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Xác minh thông tin

Cơ quan quản lý thuế xác minh thông tin của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế qua các dữ liệu quản lý về người nộp thuế tại cơ quan quản lý thuế hoặc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các loại giấy tờ nêu trên của người nộp thuế để làm căn cứ ban hành văn bản đề nghị thu hồi.

3. Văn bản đề nghị thu hồi

a) Văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Mẫu số 07/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này phải có một số nội dung chủ yếu sau: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận văn bản; thông tin của người nộp thuế bị cưỡng chế: tên, mã số thuế, địa chỉ đăng ký kinh doanh; loại giấy tờ đề nghị thu hồi; các thông tin liên quan đến loại giấy tờ đề nghị thu hồi (số, ngày tháng năm ban hành...); lý do thu hồi; thời gian đề nghị cơ quan ban hành thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Văn bản đề nghị thu hồi phải được gửi đến người nộp thuế bị cưỡng chế và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất xác minh thông tin đối tượng thuộc diện bị áp dụng biện pháp cưỡng chế. Trong thời gian từ ngày cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị thu hồi gửi cơ quan đăng ký kinh doanh đến ngày cơ quan đăng ký kinh doanh có quyết định thu hồi hoặc có văn bản về việc không thu hồi thì cơ quan quản lý thuế có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để đảm bảo hiệu quả công tác quản lý thuế.

4. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo trình tự, thủ tục quy định hoặc thông báo cho cơ quan quản lý thuế về lý do không thu hồi.

b) Sau khi nhận được văn bản về việc không thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nêu trên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý thuế tiếp tục thực hiện theo dõi khoản nợ này và áp dụng các biện pháp cưỡng chế trước để đảm bảo thu được tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

5. Trong thời gian quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, người nộp thuế bị cưỡng chế nộp đủ số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước hoặc số tiền bị cưỡng chế đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần hoặc gia hạn hoặc miễn tiền chậm nộp tiền thuế hoặc không tính tiền chậm nộp và người nộp thuế bị cưỡng chế có văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp thì cơ quan quản lý thuế lập văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để khôi phục tình trạng pháp lý cho doanh nghiệp.

a) Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp phải có một số nội dung chủ yếu sau: Tên cơ quan quản lý thuế đề nghị, cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận văn bản; thông tin của người nộp thuế bị cưỡng chế: tên, mã số thuế, địa chỉ đăng ký kinh doanh; lý do khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp.

b) Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp do cơ quan quản lý thuế lập theo Mẫu số 07-1/CC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và gửi đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp.

Chương VIII

MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 38. Quy định về doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan

Doanh nghiệp ưu tiên thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn có liên quan và thực hiện theo quy định tại Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp: Được hoàn thuế trước, kiểm tra sau, được thực hiện nộp thuế cho tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan theo quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

b) Doanh nghiệp ưu tiên của nước có ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên với Việt Nam được áp dụng các biện pháp ưu tiên về thủ tục hải quan, thủ tục thuế theo thỏa thuận đã ký. Danh sách các doanh nghiệp ưu tiên của nước đối tác được hưởng chế độ ưu tiên được quy định cụ thể tại thỏa thuận.

3. Quản lý doanh nghiệp ưu tiên

a) Tổng cục Hải quan thực hiện biện pháp: Thẩm định thực tế tại trụ sở doanh nghiệp định kỳ hoặc đột xuất; kiểm tra sau thông quan theo quy định tại khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan không quá một lần trong ba năm liên tục kể từ ngày được Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan công nhận hoặc gia hạn chế độ ưu tiên, có biện pháp giám sát và đánh giá việc duy trì điều kiện doanh nghiệp ưu tiên sau khi được công nhận để gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ doanh nghiệp ưu tiên theo quy định; kiểm tra sau thông quan theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan khi xác định có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế.

b) Doanh nghiệp ưu tiên phải theo dõi, kiểm soát, quản lý được toàn bộ quá trình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, có hệ thống công nghệ thông tin nối mạng với cơ quan hải quan, đảm bảo cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu, số liệu trên hệ thống, số liệu trong quá khứ, số liệu theo giai đoạn (tối đa 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan) về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để cơ quan hải quan có cơ sở so sánh, đối chiếu, kiểm tra và doanh nghiệp chịu trách nhiệm chứng minh tính đầy đủ, chính xác của số liệu doanh nghiệp đã khai báo với cơ quan hải quan.

Điều 39. Ủy nhiệm thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu

1. Các trường hợp ủy nhiệm thu

a) Cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm cho tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước thu các khoản thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh.

b) Các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

2. Nguyên tắc ủy nhiệm thu

a) Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ đề nghị của Cục Thuế, Cục Hải quan để ban hành quyết định ủy nhiệm thu trong đó quy định các nội dung chính như sau: địa bàn ủy nhiệm thu, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước ủy nhiệm thu, kinh phí ủy nhiệm thu.

b) Việc ủy nhiệm thu thực hiện thông qua Hợp đồng ủy nhiệm thu, Phụ lục hợp đồng ủy nhiệm thu (nếu có) giữa cơ quan quản lý thuế và bên được ủy nhiệm thu theo mẫu quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp không phải thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp ủy nhiệm thu tại nhiều Cục Hải quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ký hợp đồng ủy nhiệm thu với người đứng đầu của tổ chức được ủy nhiệm thu thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực hải quan.

c) Cơ quan quản lý thuế và bên được ủy nhiệm thu phải có trách nhiệm xây dựng hệ thống công nghệ thông tin được kết nối để đáp ứng việc truyền, nhận dữ liệu điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế. Bộ Tài chính hướng dẫn về việc truyền nhận dữ liệu giữa cơ quan quản lý thuế và bên được ủy nhiệm thu.

3. Hợp đồng ủy nhiệm thu

Hợp đồng ủy nhiệm thu được lập theo Mẫu số 01/UNT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và phải đảm bảo các nội dung chính như sau:

- a) Loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước ủy nhiệm thu;
- b) Địa bàn ủy nhiệm thu;
- c) Quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế và bên được ủy nhiệm thu;
- d) Chế độ báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng;
- đ) Chế độ đăng ký, phát hành, sử dụng, quản lý, báo cáo tình hình sử dụng Biên lai thu, Chứng từ thu;
- e) Thời hạn ủy nhiệm thu;
- g) Kinh phí ủy nhiệm thu.

4. Biên bản thanh lý hợp đồng ủy nhiệm thu

Biên bản thanh lý hợp đồng ủy nhiệm thu được lập theo Mẫu số 02/UNT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và phải đảm bảo các nội dung chính như sau:

- a) Tình hình thu nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;
- b) Tình hình sử dụng biên lai thu, chứng từ thu;
- c) Tình hình thanh toán kinh phí ủy nhiệm thu.

5. Trách nhiệm của bên được ủy nhiệm thu

a) Bố trí nhân viên đủ tiêu chuẩn theo quy định của cơ quan quản lý thuế để thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký. Bên được ủy nhiệm thu không được ủy nhiệm lại cho bất cứ bên thứ ba nào việc thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký với cơ quan quản lý thuế. Khi hết thời hạn ủy nhiệm thu hoặc trường hợp chấm dứt hợp đồng ủy nhiệm thu khi một trong hai bên vi phạm hợp đồng đã ký thì hai bên phải lập Biên bản thanh lý hợp đồng ủy nhiệm thu.

b) Gửi thông báo về việc nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; các quyết định truy thu, xử phạt; thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định và đôn đốc người nộp thuế thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước. Bên được ủy nhiệm thu khi nhận thông báo về việc nộp thuế và các khoản

thu khác thuộc ngân sách nhà nước từ cơ quan quản lý thuế phải gửi cho người nộp thuế trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận Thông báo; và khi nhận Thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp từ cơ quan quản lý thuế phải gửi cho người nộp thuế trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận Thông báo và đôn đốc người nộp thuế thực hiện.

c) Tổ chức thu tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và cấp biên lai thu, chứng từ thu cho người nộp thuế và quản lý, sử dụng chứng từ thu theo đúng quy định.

c.1) Trường hợp bên được ủy nhiệm thu sử dụng biên lai thu, chứng từ thu do cơ quan quản lý thuế phát hành phải có văn bản đề nghị gửi cơ quan quản lý thuế theo quy định.

c.2) Trường hợp, bên được ủy nhiệm thu tự phát hành biên lai thu, chứng từ thu thì phải thực hiện đăng ký, phát hành, báo cáo tình hình sử dụng chứng từ thu với cơ quan quản lý thuế theo quy định về biên lai thu, chứng từ thu.

d) Nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu vào ngân sách nhà nước.

d.1) Bên được ủy nhiệm thu được cấp mã số thuế để nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được vào ngân sách nhà nước theo hợp đồng ủy nhiệm thu.

d.2) Bên được ủy nhiệm thu có trách nhiệm nộp đầy đủ, kịp thời tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản. Số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước là tổng số tiền đã ghi thu trên các biên lai thu, chứng từ thu.

d.3) Khi nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản, bên được ủy nhiệm thu phải lập bảng kê biên lai thu, chứng từ thu và lập chứng từ nộp ngân sách nhà nước. Kho bạc nhà nước

chuyển chứng từ cho cơ quan quản lý thuế về số tiền bên được ủy nhiệm thu đã nộp để theo dõi và quản lý.

d.4) Bên được ủy nhiệm thu phải nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được vào ngân sách nhà nước ngay trong ngày làm việc. Trường hợp thu tiền sau 16 giờ của ngày làm việc thì nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được chậm nhất trước 10 giờ ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp thu tiền vào ngày nghỉ, ngày lễ thì phải nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Đối với địa bàn thu là các xã vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan xem xét quyết định thời gian bên được ủy nhiệm thu phải nộp tiền vào kho bạc nhà nước nhưng tối đa không quá 05 ngày kể từ ngày thu tiền thuế, phí, lệ phí.

đ) Quyết toán số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được và biên lai thu, chứng từ thu với cơ quan quản lý thuế.

đ.1) Quyết toán số tiền thu được.

Chậm nhất ngày 05 của tháng sau, bên được ủy nhiệm thu phải lập báo cáo số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu, đã nộp của tháng trước gửi cơ quan quản lý thuế theo Mẫu số 03/UNT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Cơ quan quản lý thuế nhận được báo cáo thu nộp của bên được ủy nhiệm thu phải kiểm tra cụ thể bảng kê biên lai thu, chứng từ thu đã sử dụng, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu và đã nộp vào ngân sách, đối chiếu với số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thực nộp có xác nhận của kho bạc nhà nước, nếu có số chênh lệch phải lập biên bản xác định rõ nguyên nhân để quy trách nhiệm cụ thể.

Chậm nhất là ngày 15 của quý sau, cơ quan thuế lập báo cáo kết quả thu ngân sách nhà nước thông qua tổ chức được ủy nhiệm thu theo Mẫu số 04/UNT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

đ.2) Quyết toán biên lai thu, chứng từ thu

Hàng quý, chậm nhất ngày thứ 30 của tháng đầu tiên quý tiếp theo, bên được ủy nhiệm thu phải lập báo cáo tình hình sử dụng biên lai thu, chứng từ thu theo

Mẫu số 05/UNT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Khi thanh lý hợp đồng bên được ủy nhiệm thu hủy các biên lai thu, chứng từ thu hoặc cơ quan quản lý thuế thu hồi biên lai thu, chứng từ thu theo quy định.

Mọi hành vi chậm báo cáo tình hình sử dụng biên lai thu, chứng từ thu, chậm nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã thu được vào ngân sách nhà nước đều coi là hành vi xâm tiêu tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không xuất biên lai thu, chứng từ thu, hoặc xuất không đúng chủng loại biên lai thu, chứng từ thu, bên được ủy nhiệm thu sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

e) Cung cấp thông tin, phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc rà soát, phát hiện các trường hợp thay đổi người nộp thuế, người nộp thuế mới ra kinh doanh hoặc có thay đổi quy mô, ngành nghề kinh doanh trên địa bàn ủy nhiệm thu.

6. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế

a) Thông báo công khai về các trường hợp người nộp thuế nộp thuế thông qua ủy nhiệm thu; tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu; thời hạn và loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước được ủy nhiệm thu để người nộp thuế biết và thực hiện.

b) Phát hành Thông báo về việc nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, Thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp, và các văn bản khác (nếu có) giao cho bên được ủy nhiệm thu. Thời gian giao Thông báo về việc nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước cho bên được ủy nhiệm thu trước khi hết thời hạn nộp thuế tối thiểu là 10 ngày và thời gian giao Thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp là ngay khi cơ quan quản lý thuế phát hành và giao Thông báo tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp.

c) Trường hợp bên được ủy nhiệm thu sử dụng biên lai thu, chứng từ thu do cơ quan quản lý thuế phát hành thì cơ quan quản lý thuế phải đảm bảo cấp phát đầy đủ, kịp thời biên lai thu, chứng từ thu cho bên được ủy nhiệm thu và hướng dẫn bên được ủy nhiệm thu quản lý, sử dụng biên lai thu, chứng từ thu đúng quy định.

d) Chi trả kinh phí ủy nhiệm thu theo hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký.

đ) Kiểm tra tình hình thu, nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; tình hình sử dụng và quản lý biên lai thu, chứng từ thu của bên được ủy nhiệm thu.

7. Kinh phí ủy nhiệm thu

a) Kinh phí ủy nhiệm thu từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan quản lý thuế. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế được chỉ định thầu theo quy định và ký hợp đồng trực tiếp với tổ chức được ủy nhiệm thu được chỉ định thầu. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung chi, mức chi, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí ủy nhiệm thu.

b) Việc chi trả kinh phí ủy nhiệm thu phải được thực hiện đúng đối tượng, đúng địa bàn và thanh toán bằng chuyển khoản thông qua tài khoản của bên được ủy nhiệm thu tại ngân hàng, kho bạc nhà nước; không thực hiện thanh toán kinh phí ủy nhiệm thu bằng tiền mặt. Cơ quan quản lý thuế phải trả kinh phí cho bên được ủy nhiệm thu trên cơ sở được quy định tại Hợp đồng ủy nhiệm thu và số tiền người nộp thuế đã thực nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 40. Mua thông tin, tài liệu, dữ liệu của các đơn vị cung cấp để phục vụ công tác quản lý thuế

1. Mua thông tin, tài liệu, dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thuế, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan là việc cơ quan quản lý thuế mua của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước các thông tin, tài liệu, dữ liệu mà cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước khác không có hoặc không cung cấp theo quy định của pháp luật hoặc thông tin, tài liệu, dữ liệu mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp nhưng không đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý thuế.

2. Việc mua thông tin, tài liệu, dữ liệu của cơ quan quản lý thuế để phục vụ hoạt động thường xuyên và các nhu cầu phát sinh, cụ thể:

a) Mua cơ sở dữ liệu thương mại phục vụ cho công tác quản lý thuế thường xuyên bao gồm: Hoạt động quản lý thuế doanh nghiệp lớn; hoạt động quản lý thuế

doanh nghiệp vừa và nhỏ và hộ kinh doanh, cá nhân; hoạt động thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế; hoạt động quản lý thuế về doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết và các hoạt động quản lý thuế khác của cơ quan quản lý thuế.

b) Mua thông tin, tài liệu, dữ liệu theo các vụ việc phát sinh trong quá trình quản lý thuế bao gồm các hoạt động: kê khai, ấn định, thanh tra, kiểm tra và các vụ việc phát sinh khác trong hoạt động quản lý thuế.

c) Mua thông tin phục vụ việc xác định xuất xứ, trị giá, tiêu chuẩn, chất lượng của hàng hóa nhập khẩu, xác định tính hợp pháp của các chứng từ, giao dịch liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, xác minh các hành vi khác vi phạm pháp luật về hải quan.

3. Nguồn kinh phí mua thông tin, tài liệu phục vụ công tác quản lý thuế do ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan quản lý thuế. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc mua thông tin, tài liệu phục vụ công tác quản lý thuế, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Việc mua thông tin, tài liệu, dữ liệu được chỉ định và ký hợp đồng trực tiếp với cá nhân, tổ chức cung cấp. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung, mức chi, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí mua thông tin, tài liệu, dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế.

4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm sử dụng thông tin, tài liệu, dữ liệu mua của các tổ chức, cá nhân đúng mục đích và đối tượng theo quy định của pháp luật.

5. Thông tin, tài liệu, dữ liệu do cơ quan quản lý thuế mua được sử dụng làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan của người nộp thuế.

Điều 41. Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

1. Người nộp thuế là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp kê khai trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết được quyền đề nghị áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (sau đây gọi là APA).

2. Việc áp dụng thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 6 Điều 42 Luật Quản lý thuế.

3. Người nộp thuế có yêu cầu áp dụng APA nộp đơn đề nghị áp dụng APA chính thức theo Mẫu số 02/APA-CT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng 01 bộ Hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức đến Tổng cục Thuế.

Trường hợp người nộp thuế đề nghị áp dụng APA song phương hoặc APA đa phương thì người nộp thuế nộp kèm đơn đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương theo Mẫu số 03/APA-MAP tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Người nộp thuế có thể tham vấn ý kiến của Tổng cục Thuế trước khi nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức bằng cách gửi đơn đề nghị tham vấn theo Mẫu số 01/APA-TV tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đến Tổng cục Thuế.

4. Tổng cục Thuế tiếp nhận đề nghị áp dụng APA của người nộp thuế và tiến hành thẩm định hồ sơ, trao đổi, đàm phán với người nộp thuế (trong trường hợp APA đơn phương) hoặc với cơ quan thuế đối tác và người nộp thuế (trong trường hợp APA song phương hoặc APA đa phương) về nội dung APA.

5. Trên cơ sở kết quả thẩm định, trao đổi, đàm phán với người nộp thuế (trong trường hợp APA đơn phương) hoặc với cơ quan thuế đối tác và người nộp thuế (trong trường hợp APA song phương hoặc APA đa phương) về nội dung APA, Tổng cục Thuế xây dựng dự thảo APA và trình lãnh đạo Bộ Tài chính phê duyệt, tiến hành ký kết APA.

Đối với các thỏa thuận APA song phương, đa phương có sự tham gia của cơ quan thuế nước ngoài, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về việc ký kết APA theo thủ tục và trình tự ký kết Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế theo quy định pháp luật về việc ký kết Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế.

6. Bản dự thảo APA cuối cùng bao gồm ít nhất các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ của các bên liên kết tham gia trong APA;

- b) Mô tả các giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA;
- c) Phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết làm cơ sở tính thuế, cách thức xác định, tính toán các số liệu về mức giá, tỷ suất lợi nhuận làm cơ sở xác định trị giá tính thuế có liên quan đến giao dịch liên kết thuộc diện áp dụng APA (bao gồm cả khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn nếu phù hợp);
- d) Các giả định quan trọng có thể gây ảnh hưởng trọng yếu, đáng kể, tác động đến quá trình thực hiện APA (bao gồm cả các nội dung phân tích, dự báo);
- đ) Các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của người nộp thuế;
- e) Các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan thuế;
- g) Quy định về hiệu lực áp dụng;
- h) Các quy định khác phù hợp với các quy định pháp lý về việc thực hiện nghĩa vụ thuế có liên quan đến cam kết APA;
- i) Các phụ lục (nếu có).

7. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA được thực hiện theo quy định tại Khoản 16 Điều 3 Luật Quản lý thuế. Đối với các APA song phương hoặc đa phương có liên quan đến quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế nước ngoài, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

Người nộp thuế áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế kê khai Báo cáo APA thường niên cho từng năm tính thuế trong giai đoạn hiệu lực của APA đã ký kết theo Mẫu số 04/APA-BC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng các tài liệu thuyết minh và nộp kèm theo Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp trong quá trình thực hiện APA nếu có phát sinh các sự kiện gây ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA hoặc ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh và kê khai thuế của người nộp thuế, người nộp thuế có trách nhiệm báo cáo với cơ quan thuế trong thời hạn 30 ngày kể từ khi có sự kiện gây ảnh hưởng (được gọi là báo cáo đột xuất).

8. Việc gia hạn APA

a) Người nộp thuế có đề nghị gia hạn APA nộp hồ sơ gia hạn APA cho cơ quan thuế trước khi APA đã ký hết hạn ít nhất 06 tháng. Thủ tục giải quyết hồ sơ gia hạn APA được thực hiện tương tự như thủ tục giải quyết đề nghị áp dụng APA.

b) APA có thể được xem xét gia hạn trong trường hợp thỏa mãn đầy đủ các điều kiện sau: Phạm vi giao dịch liên kết và các bên liên kết không có thay đổi mang tính trọng yếu; các giả định quan trọng không có thay đổi mang tính trọng yếu; khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn hoặc tỷ suất lợi nhuận làm cơ sở phân tích so sánh có sự ổn định trong thời gian được gia hạn.

9. Sửa đổi APA

a) Việc sửa đổi APA được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế hoặc cơ quan thuế.

Các trường hợp sửa đổi APA cụ thể như sau: Các giả định quan trọng có ảnh hưởng trọng yếu có thay đổi do nguyên nhân khách quan; thay đổi của pháp luật có tác động tới APA; nhà chức trách có thẩm quyền của cơ quan thuế đồng ý đề nghị sửa đổi và được Bộ Tài chính chấp thuận; và các trường hợp khác.

b) Thủ tục giải quyết đề nghị sửa đổi APA được thực hiện tương tự như thủ tục giải quyết đề nghị áp dụng APA.

10. Hủy bỏ APA

a) APA có thể bị hủy bỏ trong các trường hợp sau: Người nộp thuế hay bất kỳ bên liên kết nào liên quan tới giao dịch liên kết không tuân thủ theo các điều khoản và điều kiện của APA; người nộp thuế có sai sót hoặc có lỗi trọng yếu trong hồ sơ đề nghị áp dụng APA, báo cáo APA thường niên, báo cáo đột xuất; người nộp thuế không cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu của báo cáo APA thường niên hoặc thông tin, tài liệu và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan thuế; người nộp thuế và cơ quan thuế không thống nhất được kết luận việc sửa đổi APA; cơ quan thuế đồng ý đề nghị hủy bỏ APA và được Bộ Tài chính chấp thuận; người nộp thuế nộp hồ sơ xin hủy bỏ APA với lý do hợp lý.

b) Trường hợp APA bị hủy bỏ, Tổng cục Thuế ban hành văn bản thông báo về việc hủy bỏ APA trong đó nêu rõ lý do hủy bỏ và ngày hiệu lực của việc hủy bỏ APA. Người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế phát sinh từ giao dịch được đề cập tại APA bị hủy bỏ theo quy định hiện hành về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết cho mục đích khai thuế kể từ ngày việc hủy bỏ có hiệu lực.

11. Thu hồi APA

a) APA có thể bị thu hồi trong các trường hợp sau: Người nộp thuế cố ý cung cấp thông tin sai hoặc có hành vi gian lận trong việc áp dụng APA, thực hiện các chế độ báo cáo hoặc trong quá trình đề nghị sửa đổi APA; cơ quan thuế đối tác đề nghị thu hồi APA và được Bộ Tài chính chấp thuận.

b) Trường hợp APA bị thu hồi, Tổng cục Thuế ban hành văn bản thông báo về việc thu hồi APA trong đó nêu rõ lý do thu hồi và ngày thu hồi có hiệu lực (tính từ ngày đầu tiên của giai đoạn áp dụng APA). Người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế phát sinh từ giao dịch được đề cập tại APA bị thu hồi theo quy định hiện hành về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết cho mục đích khai thuế kể từ ngày thu hồi có hiệu lực.

12. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 12 năm 2020.

2. Quy định tại các Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, trừ quy định tại Điều 43 Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

b) Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;

c) Từ khoản 1 Điều 5 đến khoản 11 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

d) Điều 3, Điều 4 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế;

đ) Khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 của Điều 5 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài. Khoản 3 và khoản 4 Điều 1 Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài;

e) Khoản 3 Điều 13a Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ được bổ sung bởi khoản 6 Điều 2 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017; khoản 3 Điều 21 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ được bổ sung bởi khoản 7 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

g) Điều 27, Điều 30 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

h) Điểm a và điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

i) Khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

k) Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

l) Khoản 3, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

m) Điều 7 Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

n) Điểm a, b, c, d, đ khoản 4 Điều 1 Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

o) Từ Điều 17 đến Điều 53 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

p) Từ Điều 25 đến Điều 69 Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan; khoản 20, khoản 21 Điều 1 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 43. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu, xóa nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo

Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và tại Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các trường hợp được Chính phủ cho phép gia hạn thời gian nộp thuế thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Chính phủ. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các trường hợp thuộc diện kê khai thuế theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Nghị định này đảm bảo thực hiện cho năm đầu tiên của thời kỳ ổn định ngân sách tiếp theo kể từ khi Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành có hiệu lực thi hành.

Điều 44. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp để triển khai thực hiện Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I
DANH MỤC HỒ SƠ KHAI THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP
ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
1. Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế		Khoản 4 Điều 7
01/KHBS	Tờ khai bổ sung	
01-1/KHBS	Bản giải trình khai bổ sung	
	Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung	
2. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng		
2.1. Hồ sơ khai thuế theo tháng/quý đối với phương pháp khấu trừ		Điểm a khoản 1 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh		
01/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)	
01-2/GTGT	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện	
01-3/GTGT	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
01-6/GTGT	Phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi được hưởng nguồn thu (trừ sản xuất thủy điện, kinh doanh xổ số điện toán)	
05/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng tạm nộp trên doanh thu (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác địa bàn nơi có trụ sở nhưng không thành lập đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh)	
b) Hồ sơ khai thuế đối với dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế		Điểm a khoản 1 Điều 8
02/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế)	
2.2. Hồ sơ khai thuế theo tháng/quý đối với phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng		Điểm a khoản 1 Điều 8
03/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế có hoạt động mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý)	
2.3. Hồ sơ khai thuế theo tháng/quý và từng lần phát sinh đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu		Điểm a khoản 1, điểm a khoản 4, điểm d khoản 4 Điều 8

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
04/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu)	
3. Hồ sơ khai thuế theo tháng và từng lần phát sinh đối với thuế tiêu thụ đặc biệt		
3.1. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học)		Điểm b khoản 1, điểm b khoản 4 Điều 8
01/TTĐB	Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt	
01-2/TTĐB	Phụ lục bảng xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu (nếu có)	
01-3/TTĐB	Phụ lục bảng phân bổ số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	
3.2. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học		Điểm b khoản 1 Điều 8
02/TTĐB	Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học)	
4. Hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		Điểm c khoản 4 Điều 8
Hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.		

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
5. Hồ sơ khai thuế tài nguyên (trừ dầu thô, khí thiên nhiên)		
5.1. Hồ sơ khai thuế theo tháng và theo từng lần phát sinh		Điểm d khoản 1, điểm d khoản 4 Điều 8
01/TAIN	Tờ khai thuế tài nguyên	
01-1/TAIN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện	
5.2. Hồ sơ khai quyết toán		Điểm a khoản 6 Điều 8
02/TAIN	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên	
01-1/TAIN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện	
6. Hồ sơ khai thuế theo tháng đối với thuế bảo vệ môi trường		Điểm c khoản 1 Điều 8
01/TBVMT	Tờ khai thuế bảo vệ môi trường	
01-1/TBVMT	Phụ lục bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với than	
01-2/TBVMT	Phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với xăng dầu	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
7. Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp		
7.1. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh		Điểm d khoản 4, điểm e khoản 4 Điều 8
a) Đối với hoạt động không phát sinh thường xuyên của người nộp thuế áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu		Điểm d khoản 4 Điều 8
04/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)	
b) Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản		Điểm e khoản 4 Điều 8
02/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh)	
06/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)	
7.2. Hồ sơ khai quyết toán thuế		Điểm b khoản 6 Điều 8
a) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí		
03/TNDN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
03-1A/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng)	
03-1B/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng)	
03-1C/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)	
03-2/TNDN	Phụ lục chuyển lỗ	
03-3A/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	
03-3B/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng)	
03-3C/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ	
03-3D/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao	
03-4/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài	
03-5/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
03-6/TNDN	Phụ lục báo cáo trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ	
03-8/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất	
03-8A/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản	
03-8B/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện	
03-8C/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	
03-9/TNDN	Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm	
	Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định)	
	Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư ở nước ngoài, ngoài các hồ sơ nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thuế thu nhập doanh nghiệp	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
b) Hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu		
04/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)	
	Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định)	
7.3. Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài		Điểm o khoản 4 Điều 8
05/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn)	
	Bản sao hợp đồng chuyển nhượng, Bản sao chứng nhận vốn góp, chứng từ gốc của các khoản chi phí (nếu có)	
8. Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân cho thuê tài sản		
8.1. Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán		Điểm c khoản 3 Điều 8
01/CNKD	Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	
8.2. Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai		Điểm a khoản 1 Điều 8
01/CNKD	Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
01-2/BK-HĐKD	Phụ lục Bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai) kèm theo Tờ khai 01/CNKD	
8.3. Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh		Điểm h khoản 4 Điều 8
01/CNKD	Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	
	Bản sao hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hóa, dịch vụ	
	Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng	
	Bản sao tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa như: Bảng kê thu mua hàng nông sản nếu là hàng hóa nông sản trong nước; Bảng kê hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới nếu là hàng cư dân biên giới nhập khẩu; Hóa đơn của người bán hàng giao cho nếu là hàng hóa nhập khẩu mua của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước; tài liệu liên quan để chứng minh nếu là hàng hóa do cá nhân tự sản xuất;.....	
8.4. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh, theo tháng/quý đối với tổ chức khai thay và nộp thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức, tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số		Điểm c, điểm đ khoản 5 Điều 7 và

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
		điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 8
01/CNKD	Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	
01-1/BK-CNKD	Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (áp dụng đối với cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số)	
	Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu là lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng)	
8.5. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh và theo năm đối với cá nhân cho thuê tài sản		Điểm e khoản 5 Điều 7 và điểm c khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế		Điểm c khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 8
01/TTS	Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân)	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
01-1/BK-TTS	Phụ lục bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng)	
	Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng)	
	Bản sao Giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật (trường hợp cá nhân cho thuê tài sản ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục khai, nộp thuế)	
b) Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức khai thay cho cá nhân có tài sản cho thuê		Điểm e khoản 5 Điều 7 và điểm c khoản 3, điểm h khoản 4 Điều 8
01/TTS	Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân)	
01-2/BK-TTS	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê tài sản (áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê tài sản)	
	Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng)	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
8.6. Hồ sơ khai thuế năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác		Điểm b khoản 3 Điều 8
01/TKN-CNKD	Tờ khai thuế năm (áp dụng đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)	
	Bản sao hợp đồng kinh tế (cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hợp tác kinh doanh, đại lý)	
	Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng (nếu có)	
9. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân		
9.1. Hồ sơ khai thuế theo tháng/quý của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác.		Điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 8
01/XSBHĐC	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm thu phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)	
01-1/BK-XSBHĐC	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
9.2. Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế		
a) Hồ sơ khai tháng/quý		Điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 8
02/KK-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)	
	Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu đăng ký người phụ thuộc lần đầu hoặc có thay đổi thông tin đăng ký người phụ thuộc)	
b) Hồ sơ khai quyết toán		Điểm d khoản 6 Điều 8
02/QTT-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công)	
02-1/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc	
	Bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
	quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.	
	Bản sao Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc Bản sao chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế trong trường hợp theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp.	
	Bản sao các hóa đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có)	
	Tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài trong trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài.	
	Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc).	
9.3. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản		Điểm g khoản 4 Điều 8

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
03/BDS-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản)	
	Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) phù hợp với thông tin đã khai trên tờ khai thuế	
	Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào Bản sao đó. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì nộp bản sao được chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sản giao dịch của chủ dự án; hoặc bản sao được chứng thực hợp đồng góp	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
	vốn để có quyền mua nền nhà, căn hộ ký trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 26/3/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở.	
	Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì nộp Hợp đồng chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở đã được chứng thực; hoặc Hợp đồng chuyển nhượng hợp đồng góp vốn để có quyền mua nhà, nền nhà, căn hộ đã được chứng thực. Nếu chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở từ lần thứ hai trở đi thì các bên phải xuất trình thêm hợp đồng chuyển nhượng lần trước liền kề. Trường hợp ủy quyền bất động sản thì nộp Hợp đồng ủy quyền bất động sản.	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
	Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thay thế bằng bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng. Đối với nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì Hợp đồng chuyển nhượng, Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở được thay bằng bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng	
	Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản thì Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn	
	Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Bộ Tài chính	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
9.4. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp do cá nhân trực tiếp khai thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân		Điểm h khoản 5 Điều 7 và điểm g khoản 4 Điều 8
04/CNV-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	
04-1/CNV-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)	-
	Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng vốn Trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp thì Hợp đồng chuyển nhượng vốn được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn	
	Bản sao tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, trường hợp vốn góp do mua lại thì phải có hợp đồng chuyển nhượng khi mua	
	Bản sao các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp	
9.5. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán do cá nhân trực tiếp khai thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân		Điểm g khoản 4 Điều 8

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
04/CNV-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	
04-1/CNV-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)	
	Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán. Trong trường hợp góp vốn bằng chứng khoán thì Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn	
9.6. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với cá nhân có thu nhập từ nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu		Điểm d khoản 5 Điều 7 và điểm g khoản 4 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân		Điểm d.1, d.2, d.3 khoản 5 Điều 7 và điểm g khoản 4 Điều 8
04/ĐTV-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
04-1/ĐTV-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)	
b) Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân trực tiếp khai thuế		Điểm d.4 khoản 5 Điều 7 và điểm g khoản 4 Điều 8
04/ĐTV-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)	
9.7. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài khai trực tiếp với cơ quan thuế		Điểm g khoản 4 Điều 8
04/NNG-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài)	
9.8. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, không phải là bất động sản khai trực tiếp với cơ quan thuế		Điểm g khoản 4 Điều 8

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
04/TKQT-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản)	
	Bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền nhận thừa kế, quà tặng và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó	
	Hồ sơ xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định	
9.9. Hồ sơ khai thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công		
a) Hồ sơ khai thuế tháng, quý		Điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 8
05/KK-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)	
05-1/PBT-KK-TNCN	Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu	
b) Hồ sơ khai quyết toán		Điểm d khoản 6 Điều 8
05/QT-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
05-1/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu lũy tiến từng phần	
05-2/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần	
05-3/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh	
9.10. Hồ sơ khai thuế tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với các khoản thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú		Điểm a khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 8
06/TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)	
06-1/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)	
9.11. Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc		
07/ĐK-NPT-TNCN	Bản đăng ký người phụ thuộc	
07/XN-NPT-TNCN	Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng	
	Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
07/THĐK-NPT-TNCN	Phụ lục bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc cho người giám trừ gia cảnh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giám trừ người phụ thuộc cho người lao động)	
9.12. Hồ sơ khác		
08/UQ-QTT-TNCN	Giấy ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân	
08/CK-TNCN	Bản cam kết	
10. Khai lệ phí môn bài		
01/LPMB	Tờ khai lệ phí môn bài	
11. Khai thuế và các khoản thu liên quan đến đất đai		
11.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Điểm d khoản 3 Điều 8
01/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)	
02/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức)	
03/TKTH-SDDPNN	Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)	
04/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
	Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	
	Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có)	
11.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Điểm d khoản 3 Điều 8
01/SDDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức có đất chịu thuế)	
02/SDDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)	
03/SDDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần)	
	Các giấy tờ liên quan đến việc xác định miễn thuế, giảm thuế (nếu có)	
11.3. Tiền thuê đất, thuê mặt nước		Điểm e khoản 3, Điểm m khoản 4 Điều 8
a) Trường hợp đã có quyết định cho thuê đất hoặc chưa có quyết định nhưng đã có hợp đồng cho thuê đất		
	Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông.	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
	Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được miễn, giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH do Bộ Tài chính quy định và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (nếu có)	
	Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có)	
b) Trường hợp chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất		
01/TMDN	Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước	
	Các giấy tờ khác liên quan (nếu có)	
11.4. Tiền sử dụng đất		Điểm 1 khoản 4 Điều 8
	Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông	
	Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được miễn, giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH do Bộ Tài chính quy định và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (nếu có)	
	Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có)	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
12. Khai phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước		
12.1. Các khoản phí thuộc ngân sách nhà nước		
a) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		Điểm đ khoản 1, điểm k khoản 4, điểm đ khoản 6 Điều 8
a.1) Hồ sơ khai theo tháng và theo từng lần phát sinh		Điểm đ khoản 1, điểm k khoản 4 Điều 8
01/PBVMT	Tờ khai phí bảo vệ môi trường (áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)	
a.2) Hồ sơ khai quyết toán		Điểm đ khoản 6 Điều 8
02/PBVMT	Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường (áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)	
b) Hồ sơ khai phí thuộc ngân sách nhà nước khác		Điểm đ khoản 1, điểm đ khoản 6 Điều 8
b.1) Hồ sơ khai theo tháng		Điểm đ khoản 1 Điều 8
01/PH	Tờ khai phí	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
b.2) Hồ sơ khai quyết toán		Điểm đ khoản 6 Điều 8
02/PH	Tờ khai quyết toán phí	
12.2. Các khoản lệ phí thuộc ngân sách nhà nước		
a) Lệ phí trước bạ		Điểm i khoản 4 Điều 8
a.1) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản là nhà, đất		
01/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với nhà, đất)	
	Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có), trừ trường hợp nộp bản chính theo quy định của Bộ Tài chính	
	Bản sao giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật	
	Bản sao giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật về việc chuyển giao tài sản ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản	
a.2) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản là tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam		
02/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)	
	Bản sao Phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thủy, thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
	a.3) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam	
02/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)	
	Bản sao các giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hợp pháp	
	Bản sao giấy đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chủ cũ hoặc Bản sao Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe của cơ quan Công an xác nhận (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi)	
	Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)	
	Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có)	
	Bản sao các giấy tờ trong hồ sơ khai lệ phí trước bạ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối liên thông điện tử với cơ quan có liên quan thì hồ sơ khai lệ phí trước bạ là Tờ khai lệ phí trước bạ	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
b) Hồ sơ khai lệ phí thuộc ngân sách nhà nước khác		Điểm d khoản 1 Điều 8
01/LP	Tờ khai lệ phí	
12.3. Hồ sơ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu		Điều 12
a) Hồ sơ khai theo quý		
01/PHLPNG	Tờ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu	
b) Hồ sơ khai quyết toán năm		
02/PHLPNG	Tờ khai quyết toán phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu	
02-1/PHLPNG	Phụ lục bảng kê phí, lệ phí và các khoản thu khác phải nộp theo từng cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu	
13. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà thầu nước ngoài)		
13.1. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp khấu trừ, kê khai		Điểm a khoản 1, điểm b khoản 6 Điều 8

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
Theo quy định về khai thuế giá trị gia tăng (Khoản 2 Mục I Phụ lục này), khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Khoản 7 Mục I Phụ lục này)		
13.2. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp trực tiếp		Điểm n khoản 4, điểm e khoản 6 Điều 8
a) Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh, theo tháng nếu phát sinh nhiều lần trong tháng		Điểm n khoản 4 Điều 8
01/NTNN	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài)	
01/PB-NTNN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà thầu nước ngoài cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu	
	Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (áp dụng đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu)	
	Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế	
b) Hồ sơ khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng		Điểm e khoản 6 Điều 8
02/NTNN	Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài)	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
02-1/NTNN	Phụ lục bảng kê các nhà thầu nước ngoài	
02-2/NTNN	Phụ lục bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu	
02/PB-NTNN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo quyết toán của nhà thầu nước ngoài cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu	
13.3. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp hỗn hợp		
a) Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh, theo tháng nếu phát sinh nhiều lần trong tháng		Điểm n khoản 4 Điều 8
03/NTNN	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu)	
	Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (áp dụng đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu)	
	Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế	
b) Hồ sơ khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng		Điểm e khoản 6 Điều 8
04/NTNN	Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu tính thuế)	
02-2/NTNN	Phụ lục bảng kê các nhà thầu phụ Việt Nam tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
-	Phụ lục bảng kê chứng từ nộp thuế	-
	Bản thanh lý hợp đồng nhà thầu (nếu có)	
13.4. Hồ sơ khai thuế theo quý đối với hãng hàng không nước ngoài		Điểm a khoản 2 Điều 8
01/HKNN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng hàng không nước ngoài	
	Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu)	
	Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế	
13.5. Hồ sơ khai quyết toán thuế năm đối với hãng vận tải nước ngoài		Điểm g khoản 6 Điều 8
01/VTNN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng vận tải nước ngoài	
01-1/VTNN	Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với doanh nghiệp khai thác tàu)	
01-2/VTNN	Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với trường hợp hoán đổi/chia chỗ)	
01-3/VTNN	Phụ lục bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ	-
13.6. Hồ sơ khai thuế theo quý đối với tái bảo hiểm nước ngoài		Điểm a khoản 2 Điều 8
01/TBH	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài	-

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
01-1/TBH	Phụ lục danh mục Hợp đồng tái bảo hiểm. Mỗi loại hợp đồng người nộp thuế gửi một bản sao có xác nhận của người nộp thuế để làm mẫu. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của danh mục này	
	Bản sao Giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế	
14. Hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động dầu khí		
14.1. Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1; tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế		Điểm p, q, r, s khoản 4 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí		Điểm p khoản 4 Điều 8
03/TNDN-DK	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí)	
	Bản sao hợp đồng chuyển nhượng (bản tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt)	
	Giấy xác nhận của nhà điều hành, công ty điều hành chung, các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về tổng số chi phí mà bên chuyển nhượng gánh chịu tương ứng với giá vốn của phần quyền lợi chuyển nhượng của bên chuyển nhượng và các tài liệu chứng minh	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
	Chứng từ gốc của các khoản chi phí liên quan đến giao dịch chuyển nhượng	
	Trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu nước ngoài tham gia trực tiếp vào hợp đồng dầu khí tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo và cung cấp thêm các tài liệu sau:	
	Cơ cấu cổ phần của công ty trước và sau khi chuyển nhượng	
	Báo cáo tài chính 02 năm của doanh nghiệp nước ngoài và các công ty con/chi nhánh nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Việt Nam	
	Báo cáo đánh giá tài sản và các tài liệu định giá khác sử dụng để xác định giá trị chuyển nhượng của cổ phiếu, vốn đầu tư ở nước ngoài theo hợp đồng	
	Báo cáo tình hình nộp thuế thu nhập của doanh nghiệp nước ngoài liên quan đến việc chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam	
	Báo cáo mối quan hệ giữa doanh nghiệp nước ngoài chuyển nhượng và các chi nhánh hoặc công ty con nắm giữ trực tiếp hay gián tiếp quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Việt Nam về: vốn góp, hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu, chi phí, các tài khoản, tài sản, nhân sự	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
b) Hồ sơ khai đối với tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí		Điểm q khoản 4 Điều 8
01/TNS-DK	Tờ khai các khoản thu về hoa hồng dầu khí, tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí	
c) Hồ sơ khai đối với phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1		Điểm r khoản 4 Điều 8
01-1/PTHU-VSP	Tờ khai phụ thu tạm tính	
01-1/TNDN-VSP	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	
d) Hồ sơ khai tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế		Điểm s khoản 4 Điều 8
01/BCTL-DK	Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế	
14.2. Hồ sơ khai thuế theo từng lần xuất bán đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô: thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt và phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1; tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia		Khoản 5 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế tài nguyên (trừ Lô 09.1)		
01/TAIN-DK	Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí	
01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí	
b) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ Lô 09.1)		
01/TNDN-DK	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí	
01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
c) Hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt, phụ thu của Lô 09.1		
01/TK-VSP	Tờ khai thuế tạm tính	
d) Hồ sơ khai tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia		
01/LNCN-PSC	Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1)	
01/LNCN-VSP	Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1	
14.3. Hồ sơ khai thuế theo tháng đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt của lô 09.1; tiền lãi khí nước chủ nhà được chia		Điểm e khoản 1 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế tài nguyên (trừ Lô 09.1)		
01/TAIN-DK	Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí	
01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí	
b) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ Lô 09.1)		
01/TNDN-DK	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí	
01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí	
c) Hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt của Lô 09.1		
01/TK-VSP	Tờ khai thuế tạm tính	
d) Hồ sơ khai tiền lãi khí nước chủ nhà được chia		
01/LNCN-PSC	Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1)	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
01/LNCN-VSP	Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1	
14.4. Hồ sơ khai theo quý đối với khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)		Điểm đ khoản 2 Điều 8
01/PTHU-DK	Tờ khai phụ thu tạm tính	
14.5. Hồ sơ khai quyết toán năm hoặc khi kết thúc, chấm dứt hợp đồng khai thác dầu, khí đối với thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; điều chỉnh thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Lô 09.1		Điểm h khoản 6 Điều 8
a) Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên (trừ Lô 09.1)		
02/TAIN-DK	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí	
01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí	
02-1/PL-DK	Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí	
b) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ Lô 09.1)		
02/TNDN-DK	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu khí	
01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí	
	Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí	
c) Hồ sơ khai quyết toán khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng (trừ lô 09.1)		
02/PTHU-DK	Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư)	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
03/PTHU-DK	Tờ khai quyết toán phụ thu	
04/PTHU-DK	Phụ lục bảng kê sản lượng và giá bán dầu thô khai thác	
05/PTHU-DK	Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp	
d) Hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt của Lô 09.1		
01/ĐCĐB-VSP	Tờ khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên	
đ) Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên của Lô 09.1		
02/TAIN-VSP	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí	
02-1/TAIN-VSP	Phụ lục bảng kê sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí	
e) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Lô 09.1		
02/TNDN-VSP	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp	
g) Hồ sơ khai quyết toán phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1		
02/PTHU-VSP	Tờ khai quyết toán phụ thu	
02-1/PTHU-VSP	Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp	
h) Hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia		
02/LNCN-PSC	Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1)	
02/LNCN-VSP	Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1	
02-1/PL-DK	Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán	
	Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
15. Hồ sơ khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm		Điểm b khoản 2 Điều 8
01/KTTSBĐ	Tờ khai thuế đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý	
01-1/KTTSBĐ	Phụ lục bảng kê chi tiết số thuế phải nộp đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý	
	Bản sao hợp đồng, phụ lục hợp đồng khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng, phụ lục hợp đồng	
16. Hồ sơ khai lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		
16.1. Hồ sơ khai lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ		Điểm c khoản 6 Điều 8
01/QT-LNCL	Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	
01-1/QT-LNCL	Phụ lục bảng phân bổ số lợi nhuận còn lại phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
16.2. Hồ sơ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		Điểm t khoản 4 Điều 8
01/CTLNĐC	Tờ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
17. Hồ sơ khác		Điểm b, c khoản 2 Điều 9
01/ĐK-TĐKTT	Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý	
02/XĐ-PNTT	Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý	

(Xem tiếp Công báo số 1023 + 1024)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng